

UBND TỈNH LÀO CAI
Số: 428/2002/QĐ.UB

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Lào cai, ngày 07 tháng 10 năm 2002.

QUYẾT ĐỊNH CỦA UBND TỈNH LÀO CAI
Về việc ban hành đơn giá các công tác vệ sinh môi trường đô thị

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH LÀO CAI

- Căn cứ luật tổ chức HĐND và UBND ngày 21/6/1994;
- Căn cứ nghị định số 52/1999/NĐ.CP ngày 08/7/1999 của Chính phủ về việc ban hành điều lệ quản lý đầu tư và xây dựng;
- Căn cứ vào quyết định số:17/2001/QĐ-BXD ngày 07 tháng 08 năm 2001 của bộ Xây dựng về việc ban hành tập định mức dự toán chuyên ngành vệ sinh môi trường đô thị
- Xét tờ trình số: 640 / TT-ĐG ngày 6 / 9 /2002 của liên sở Xây dựng - Tài chính vật giá.

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1: Ban hành kèm theo quyết định này tập " Đơn giá các công tác vệ sinh môi trường đô thị " của Tỉnh Lào Cai.

Tập đơn giá này phục vụ cho việc lập kế hoạch, lập dự toán và thanh quyết toán khối lượng các công tác của chuyên ngành vệ sinh môi trường trên địa bàn tỉnh Lào Cai và có hiệu lực áp dụng thống nhất trong toàn tỉnh kể từ ngày tháng năm 2002.

Điều 2: Giao cho ông: Giám đốc sở Xây dựng có trách nhiệm hướng dẫn áp dụng đơn giá các công tác vệ sinh môi trường đô thị vào công tác vệ sinh môi trường đô thị trong phạm vi toàn tỉnh. Đồng thời tập hợp mọi vướng mắc trong quá trình triển khai báo cáo UBND tỉnh và bộ Xây dựng để nghiên cứu giải quyết.

Điều 3: Các ông Chánh văn phòng HĐND và UBND tỉnh, thủ trưởng các ngành có liên quan, Chủ tịch UBND các huyện, thị xã trên địa bàn tỉnh Lào Cai chịu trách nhiệm thi hành quyết định này.

Nơi nhận:

- Bộ xây dựng (Báo cáo);
- TT.TU.HĐND.UBND tỉnh;
- Đoàn đại biểu quốc hội;
- Như điều 4 QĐ; *đkt*
- Lưu: VT-XDCB-TK.

T/M ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH LÀO CAI



K/T CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

[Handwritten signature]

Quốc Long

PHẦN I

THUYẾT MINH VÀ QUY ĐỊNH ÁP DỤNG CÁC CÔNG TÁC VỆ SINH MÔI TRƯỜNG ĐÔ THỊ

Đơn giá Vệ sinh môi trường đô thị là chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật quy định mức hao phí cần thiết về vật liệu, nhân công và xe máy thi công để hoàn thành một đơn vị khối lượng các công tác vệ sinh môi trường đô thị như: Thu gom, Vận chuyển, Xử lý rác tại bãi, Tưới nước rửa đường, Duy trì nhà vệ sinh công cộng ...

Đơn giá vệ sinh môi trường đô thị được xác lập trên các căn cứ sau:

- Định mức dự toán chuyên ngành Vệ sinh môi trường đô thị ban hành kèm theo quyết định số 17/2001/QĐ-BXD ngày 07/8/2001 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng.
- Bảng giá ca máy trong xây dựng cơ bản ban hành kèm theo quyết định số: 1260/QĐ-BXD ngày 28/11/1998 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng.
- Bảng lương A8 kèm theo nghị định số 05/CP ngày 26/01/1994 của Chính phủ.
- Nghị định số 77/2000/NĐ-CP ngày 15/12/2000 của Chính phủ V/v điều chỉnh mức lương tối thiểu 210.000, đồng/tháng.
- Biên bản cuộc họp liên ngành ngày 08 tháng 5 năm 2002 về việc xác định đơn giá công tác vệ sinh môi trường tỉnh Lào Cai giữa Sở Tài chính - Vật giá, Sở Xây dựng, UBND thị xã Lào Cai, Công ty Môi trường - Đô thị tỉnh Lào Cai và Thông báo giá số:/ LN ngày ... tháng năm 2002 của Liên ngành Xây dựng - Tài chính vật giá tỉnh Lào Cai.
- Giá vật liệu, nhiên liệu chưa bao gồm khoản thuế giá trị gia tăng.

I. CHI PHÍ TRỰC TIẾP.

a) Chi phí vật liệu:

Là số lượng vật liệu chính, vật liệu phụ (kể cả vật liệu luân chuyển, công cụ) cần thiết để hoàn thành một đơn vị khối lượng công tác thu gom, vận chuyển và xử lý rác.... Số lượng vật liệu đã bao gồm cả vật liệu hao hụt trong quá trình thực hiện công việc này.

Giá vật liệu trong đơn giá chưa bao gồm khoản thuế giá trị gia tăng. Chi phí vật liệu được áp dụng chung cho các đô thị từ nhóm I đến nhóm V.

b) Chi phí nhân công:

Là số lượng ngày công lao động của công nhân trực tiếp tương ứng với cấp bậc công việc.

Chi phí nhân công bao gồm lương cơ bản, các khoản phụ cấp có tính chất lương và các chi phí theo chế độ, chưa bao gồm khoản phụ cấp khu vực tương ứng với từng địa bàn. Chi phí nhân công trong đơn giá được tính với mức lương tối thiểu là: 210.000, đồng/tháng, cấp bậc tiền lương theo bảng lương A8 kèm theo Nghị định số 05/CP ngày 26/01/1994 của Chính phủ, một số khoản lương phụ (Nghỉ lễ, Tết, Phép ...) bằng 12% so với tiền lương cơ bản, phụ cấp độc hại bằng 20% so với tiền lương tối thiểu đã được tính trong đơn giá.

Chi phí nhân công trong đơn giá các công tác Vệ sinh môi trường được tính theo loại công tác đô thị nhóm II, III.

c) Chi phí máy thi công:

Là số lượng ca xe máy cần thiết (bao gồm các loại phương tiện, xe máy) trực tiếp sử dụng để hoàn thành một đơn vị khối lượng công tác thu gom, vận chuyển, xử lý rác, tưới nước rửa đường ...vv.

Chi phí máy đã được tính đến hệ số điều chỉnh theo thông tư số: / TT.CT ngày tháng năm của Chính phủ.

II. CÁC KHOẢN CHI PHÍ KHÁC:

Dựa trên các cơ sở, căn cứ sau:

- Các tập Đơn giá Vệ sinh môi trường đô thị đã ban hành cho một số đô thị như: Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh, Cần Thơ, Đà Nẵng, Thành phố Vinh, Thị xã Hà Giang...vv.

- Biên bản quyết toán năm 2001 của Công ty Môi trường - Đô thị Lào Cai với Sở Tài chính - Vật giá tỉnh Lào Cai và một số chi phí thực tế hợp lý khác.

a) Chi phí chung: 65%

b) Thu nhập chịu thuế tính trước: 5,5%

III. BẢNG TỔNG HỢP ĐƠN GIÁ:

Đơn giá dự toán này quy định theo nhóm, loại công tác và đã được mã hoá thống nhất. Mỗi đơn giá gồm các quy định về: Thành phần công việc, điều kiện áp dụng, các trị số đơn giá và đơn vị tính phù hợp để thực hiện công việc đó.

BẢNG TỔNG HỢP GIÁ TRỊ DỰ TOÁN CÁC CÔNG TÁC VỆ SINH MÔI TRƯỜNG ĐÔ THỊ.

STT	KHOẢN MỤC CHI PHÍ	CÁCH TÍNH	KẾT QUẢ
I.	CHI PHÍ TRỰC TIẾP		
1	Chi phí vật liệu	$\sum_{j=1}^m Q^j x D^{jvl} + CL_{vj}$	VL
2	Chi phí nhân công	$\sum_{j=1}^m Q^j x D^{jnc} (1 + \frac{F1}{hln})$	NC
3	Chi phí máy thi công	$\sum Q^j x D_{j-1}^{jm}$	M
	<i>Cộng trực tiếp phí</i>	VL + NC + M	T
II.	CHI PHÍ CHUNG	P x NC	C
III.	THU NHẬP CHỊU THUẾ TÍNH TRƯỚC	(T+C) x Tỷ lệ quy định	TL
	<i>Giá trị dự toán xây lắp trước thuế</i>	(T+C+TL)	Z
IV.	THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG ĐẦU RA	Z + T _{GTGT}	VAT
	<i>Giá trị dự toán xây lắp sau thuế</i>	(T + C + TL) + VAT	G _{XL}

Trong đó:

Q^j : Khối lượng các công tác vệ sinh môi trường đô thị thứ j.

D^{vj} , D^{cn} , D^{m} : Chi phí vật liệu, nhân công, máy thi công trong đơn giá vệ sinh môi trường của công tác thứ j.

F_1 : Các khoản phụ cấp lương (nếu có) tính theo tiền lương tối thiểu mà chưa được tính hoặc chưa đủ trong đơn giá vệ sinh môi trường.

H_{1n} : Hệ số biểu thị quan hệ giữa chi phí nhân công trong đơn giá so với tiền lương tối thiểu của các nhóm lương thứ n.

* Công nhân thu gom, xử lý rác, duy trì nhà vệ sinh công cộng:

- Nhóm II bậc 3/7: $H_{1,2} = 2.1264$
- Nhóm II bậc 4/7: $H_{1,2} = 2.3504$
- Nhóm II bậc 4,5/7: $H_{1,2} = 2.58$
- Nhóm II bậc 5/7: $H_{1,2} = 2.8096$
- Nhóm III bậc 4/7: $H_{1,3} = 2.776$

* Công nhân lái xe:

- Bậc 2/3, trọng tải xe < 3,5T: $H_{1,2} = 2.6192$
- Bậc 2/3, trọng tải xe < 7,5T: $H_{1,2} = 2.776$

P : Định mức chi phí chung (%).

TL : Thu nhập chịu thuế tính trước (%).

G_M : Giá trị dự toán xây lắp sau thuế.

CL_M : Chênh lệch vật liệu (Nếu có).

T_{GIGT} : Mức thuế suất thuế giá trị gia tăng quy định cho công tác xây dựng, lắp đặt.

VAT: Tổng số thuế giá trị gia tăng đầu ra (Gồm thuế giá trị gia tăng đầu vào để trả khi mua các loại vật tư, vật liệu, nhiên liệu, năng lượng ... và phần thuế giá trị gia tăng mà doanh nghiệp xây dựng phải nộp).

- Đơn giá các công tác Vệ sinh môi trường gồm sáu chương:

Chương I: Công tác quét, gom rác trên vỉa hè, đường phố.

Chương II: Công tác thu gom, vận chuyển rác sinh hoạt, rác y tế, xà bần (phế thải xây dựng ...) bằng cơ giới.

Chương III: Công tác xử lý rác sinh hoạt.

Chương IV: Công tác xử lý rác Y tế.

Chương V: Công tác tưới nước rửa đường.

Chương VI: Công tác duy trì nhà vệ sinh công cộng.

124

PHẦN II
Chương I
CÔNG TÁC QUÉT, GOM RÁC TRÊN HÈ, ĐƯỜNG PHỐ
VÀ VỚT RÁC TRÊN KÊNH, MƯƠNG THOÁT NƯỚC

MT1.01.00 CÔNG TÁC DUY TRÌ VỆ SINH ĐƯỜNG PHỐ BAN NGÀY (từ 6giờ-18giờ).

Thành phần công việc:

Chuẩn bị dụng cụ lao động và trang bị bảo hộ lao động.

Đẩy xe dọc tuyến đường nhặt hết các loại rác, các loại phế thải trên hè phố, xúc hết rác trên đường phố trong phạm vi đường được phân công trong cả ca làm việc.

Vận chuyển, trung chuyển xe gom rác về đến địa điểm tập trung rác theo quy định.

Cảnh giới đảm bảo an toàn giao thông.

Tuyên truyền, vận động nhân dân giữ gìn vệ sinh.

Vệ sinh dụng cụ và cất vào nơi quy định.

Điều kiện áp dụng:

Đơn giá này áp dụng cho một số tuyến đường phố của các đô thị có yêu cầu duy trì VS đường phố ban ngày

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá (đồng)
MT1.01.00	Công tác duy trì vệ sinh đường phố ban ngày (từ 6h-18h)	Km	29.849	41.676		71.525

Mức đơn giá nhân công trên áp dụng cho đô thị loại I, các đô thị khác điều chỉnh theo hệ số sau:

Đô thị loại II: điều chỉnh theo hệ số $K = 0,95$

Đô thị loại III và IV: điều chỉnh theo hệ số $K = 0,85$

Đô thị loại V: điều chỉnh theo hệ số $K = 0,8$

MT1.02.00 CÔNG TÁC QUÉT, GOM RÁC HÈ, ĐƯỜNG PHỐ BẰNG THỦ CÔNG

(Sử dụng xe đẩy tay)

Thành phần công việc:

Chuẩn bị phương tiện, công cụ lao động (Bảo hộ lao động, công cụ lao động, phương tiện thu gom);

Di chuyển đến nơi làm việc ;

Quét rác trên đường phố, vỉa hè, gốc cây, gom thành từng đống nhỏ;

Quét cát triển lê, vỉa hè;

Quét nước ứ đọng trên đường;

Móc rác hàm ếch miệng cống, hố ga;

Thu gom rác đống trên đường phố, vỉa hè;

Nhổ cỏ triển lê vỉa hè, phát cây hai bên vỉa hè (nếu có);

Hót xúc rác, cất vào xe đẩy tay;

Vận chuyển về địa điểm quy định để chuyển sang xe cơ giới;

Dọn sạch rác tại các địa điểm quy định sau khi chuyển rác sang xe cơ giới;

Vệ sinh dụng cụ, phương tiện thu gom rác;

Cất dụng cụ phương tiện vào nơi quy định.

Điều kiện áp dụng:

Thời gian làm việc từ 18h00 - 22h00 và kết thúc trước 6h00 sáng hôm sau.
Đơn giá này áp dụng cho công tác quét, gom rác trên đường, hè phố bằng thủ công với quy trình nghiệm thu khối lượng diện tích quét, gom rác trên toàn bộ vỉa hè và lòng đường.

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá (đồng)
MT1.02.00	Công tác quét, thu gom rác trên hè, lòng đường phố bằng thủ công	Ha	5.278	32.924		38.202

Mức đơn giá nhân công trên áp dụng cho đô thị loại I, các đô thị khác điều chỉnh theo hệ số sau:
Đô thị loại II: điều chỉnh theo hệ số $K = 0,95$
Đô thị loại III và IV: điều chỉnh theo hệ số $K = 0,85$
Đô thị loại V: điều chỉnh theo hệ số $K = 0,8$

Bảng mức trên áp dụng cho đường phố có cấp mặt đường loại I. Đối với các loại đường, hè phố khác thì định mức hao phí nhân công được điều chỉnh với các hệ số sau:

- Mặt đường CII: hệ số 1,2
- Mặt đường CIII: hệ số 2,0
- Mặt đường CIV: hệ số 2,5
- Hè sỏi rửa: hệ số 1,5
- Hè đá chẻ: hệ số 3,0
- Hè nhựa, láng xi măng: hệ số 1,0
- Hè bằng tán đan BT, gạch con sấu: hệ số 1,2
- Miếng hãm hồ ga thoát nước: hệ số 5,0
- Hè đất cát: hệ số 5,0
- Chợ: hệ số 8,0

MT1.03.00 CÔNG TÁC QUÉT, GOM RÁC HÈ, ĐƯỜNG PHỐ BẰNG THỦ CÔNG
(Sử dụng xe đẩy tay)

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị phương tiện, công cụ lao động (Bảo hộ lao động, công cụ lao động, phương tiện thu gom);
- Di chuyển đến nơi làm việc ;
- Thu gom rác đóng trên đường phố, vỉa hè;
- Quét rác trên đường phố, vỉa hè, gom thành từng đồng nhỏ;
- Quét nước ứ đọng trên đường;
- Hót xúc rác, cát vào xe đẩy tay;
- Vận chuyển về địa điểm quy định để chuyển sang xe cơ giới;
- Dọn sạch rác tại các địa điểm quy định sau khi chuyển rác sang xe cơ giới;
- Vệ sinh dụng cụ, phương tiện thu gom rác;
- Cất dụng cụ phương tiện vào nơi quy định.

Điều kiện áp dụng:

Thời gian làm việc từ 18h00 - 22h00 và kết thúc trước 6h00 sáng hôm sau.
Đơn giá này áp dụng cho công tác quét, gom rác trên đường, hè phố bằng thủ công với quy trình nghiệm thu khối lượng diện tích quét, gom rác trên toàn bộ vỉa hè và 2m lòng đường kể từ mép ngoài của rãnh thoát nước.

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá (đồng)
MT1.03.00	Công tác quét, thu gom rác trên hè, lòng đường phố bằng thủ công	Ha	9.048	58.346		67.394

Mức đơn giá nhân công trên áp dụng cho đô thị loại I, các đô thị khác điều chỉnh theo hệ số sau:

Đô thị loại II: điều chỉnh theo hệ số $K = 0,95$

Đô thị loại III và IV: điều chỉnh theo hệ số $K = 0,85$

Đô thị loại V: điều chỉnh theo hệ số $K = 0,8$

MT1.04.00 CÔNG TÁC DUY TRÌ VỆ SINH DẢI PHÂN CÁCH

Thành phần công việc:

Chuẩn bị dụng cụ và trang bị bảo hộ lao động.

Đặt biển báo công tác. Dùng chổi (chổi xuể hoặc chổi lúa) quét sạch đường sát dải phân cách có chiều rộng là 1,5m, vun gọn thành đống, xúc lên xe gom. Đối với dải phân cách mềm: luôn chổi qua kẽ các thanh chắn quét sạch cả phần đường đặt dải phân cách.

Cảnh giới đảm bảo an toàn giao thông.

Vệ sinh dụng cụ và cất vào nơi quy định.

Điều kiện áp dụng:

Đơn giá này áp dụng cho các đô thị có yêu cầu duy trì dải phân cách trên đường phố.

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá (đồng)
MT1.04.00	Công tác duy trì vệ sinh dải phân cách	Km	4.916	27.089		32.005

Mức đơn giá nhân công trên áp dụng cho đô thị loại I, các đô thị khác điều chỉnh theo hệ số sau:

Đô thị loại II: điều chỉnh theo hệ số $K = 0,95$

Đô thị loại III và IV: điều chỉnh theo hệ số $K = 0,85$

Đô thị loại V: điều chỉnh theo hệ số $K = 0,8$

MT1.05.00 CÔNG TÁC TUA VỈA HÈ, THU DỌN PHÉ THẢI Ở GÓC CÂY, CỘT ĐIỆN, MIỆNG CỐNG HÀM ÉCH

Thành phần công việc:

Chuẩn bị dụng cụ và trang bị bảo hộ lao động.

Dùng xẻng, chổi tua sạch thành vỉa hè. Dùng chổi gom rác ở miệng cống hàm ếch và dùng xẻng gom, xúc rác ở miệng hàm ếch

Dọn sạch rác, phế thải ở góc cây, cột điện (khối lượng phế thải $< 0,5m^3$), bấm cỏ, nhổ cỏ xung quanh (nếu có), phát cây 2 bên vỉa hè (nếu có) và bấm cỏ vỉa hè.

Cảnh giới đảm bảo an toàn giao thông.
Vệ sinh dụng cụ và cất vào nơi quy định.

108

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá (Đồng)
MT1.05.00	Công tác tua vỉa hè, thu dọn phế thải ở gốc cây, cột điện, miệng cống hàm ếch	Km	6.782	25.006		31.788

* Mức đơn giá nhân công trên áp dụng cho đô thị loại I. Các đô thị khác điều chỉnh theo hệ số sau:

Đô thị loại II: Điều chỉnh với hệ số $K=0,95$

Đô thị loại III và IV: Điều chỉnh với hệ số $K=0,85$

Đô thị loại V: Điều chỉnh với hệ số $K=0,8$

MT1.06.00 CÔNG TÁC DUY TRÌ VỆ SINH NGÕ XÓM

Thành phần công việc:

Chuẩn bị dụng cụ và trang bị bảo hộ lao động.

Đẩy xe dọc ngõ để thu rác nhà dân, gõ kèng.

Thu nhặt các túi rác hai bên ngõ; dùng chổi, xẻng xúc dọn các mô rác lên xe gom và đẩy xe gom về vị trí quy định.

Đối với ngõ rộng, có vỉa hè, rãnh thoát nước, dùng chổi, xẻng tua vỉa, rãnh và xúc lên xe gom; Dùng chổi quét trên hè, trên ngõ.

Vận động, tuyên truyền nhân dân chấp hành quy định về vệ sinh.

Đảm bảo an toàn giao thông.

Vận chuyển về địa điểm quy định để chuyển sang xe cơ giới;

Vệ sinh dụng cụ, phương tiện thu gom rác;

Cất dụng cụ phương tiện vào nơi quy định.

Điều kiện áp dụng:

Đơn giá này áp dụng cho các ngõ xóm có chiều rộng $\geq 1,5m$

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá (Đồng)
MT1.06.00	Công tác duy trì vệ sinh ngõ xóm	Km	5.029	41.676		46.705

* Mức đơn giá nhân công trên áp dụng cho đô thị loại I. Các đô thị khác điều chỉnh theo hệ số sau:

Đô thị loại II: Điều chỉnh với hệ số $K=0,95$

Đô thị loại III và IV: Điều chỉnh với hệ số $K=0,85$

Đô thị loại V: Điều chỉnh với hệ số $K=0,8$

Chương II
CÔNG TÁC THU GOM, VẬN CHUYỂN RÁC SINH HOẠT, RÁC Y
TẾ, XÀ BẦN (PHẾ THẢI XÂY DỰNG ...) BẰNG CƠ GIỚI

MT2.01.00 CÔNG TÁC THU GOM, VẬN CHUYỂN RÁC SINH HOẠT BẰNG CƠ GIỚI
MT2.02.02 XE ÉP RÁC LOẠI 2T

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị phương tiện, công cụ lao động;
- Di chuyển phương tiện đến điểm lấy rác;
- Kéo thùng trên vỉa hè, thao tác nạp rác từ thùng vào máng hứng, ép vào xe;
- Thu gom, quét dọn rác rơi vãi lên xe;
- Điều khiển xe đến điểm kế tiếp, công việc tiếp diễn đến lúc đầy xe;
- Điều khiển xe về bãi đổ rác
- Cân và đổ rác tại bãi
- Hết ca vệ sinh phương tiện, giao ca.

Điều kiện áp dụng:

Phương tiện thu gom là xe ép loại 2 tấn
Cự ly vận chuyển là 12,5km

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá (đồng)
MT2.02.02	Công tác thu gom rác từ thùng bên đường về bãi.					
	Cự ly: 8km	Tấn	20.925	13.124	31.296	65.345
	Cự ly: 10km	Tấn	20.925	13.124	37.700	71.749
	Cự ly 12,5km	Tấn	20.925	13.124	46.544	80.593
	Cự ly: 14km	Tấn	20.925	13.124	52.297	86.346
	Cự ly: 16km	Tấn	20.925	13.124	60.488	94.537

Mức đơn giá ca máy đã được cộng thêm 15% mức cước cơ bản đối với phương tiện tự đổ.

MT2.02.03 XE ÉP RÁC LOẠI 4T

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị phương tiện, công cụ lao động;
- Di chuyển phương tiện đến điểm lấy rác;
- Kéo thùng trên vỉa hè, thao tác nạp rác từ thùng vào máng hứng, ép vào xe;
- Thu gom, quét dọn rác rơi vãi lên xe;
- Điều khiển xe đến điểm kế tiếp, công việc tiếp diễn đến lúc đầy xe;
- Điều khiển xe về bãi đổ rác
- Cân và đổ rác tại bãi

Hết ca vệ sinh phương tiện, giao ca.

Điều kiện áp dụng:

Phương tiện thu gom là xe ép loại 4 tấn

Cự ly vận chuyển là 14km

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá (đồng)
MT2.02.03	Công tác thu gom rác từ thùng bên đường về bãi					
	Cự ly: 10km	Tấn	20.925	9.160	41.115	71.200
	Cự ly: 12km	Tấn	20.925	9.160	46.912	76.997
	Cự ly: 14km	Tấn	20.925	9.160	53.092	83.177
	Cự ly: 16km	Tấn	20.925	9.160	59.654	89.739
	Cự ly: 18km	Tấn	20.925	9.160	66.599	96.684

Mức đơn giá ca máy đã được cộng thêm 15% mức cước cơ bản đối với phương tiện tự do.

MT2.02.04 XE ÉP RÁC LOẠI 7 T

Thành phần công việc:

Chuẩn bị phương tiện, công cụ lao động;

Di chuyển phương tiện đến điểm lấy rác;

Kéo thùng trên vỉa hè, thao tác nạp rác từ thùng vào máng hứng, ép vào xe;

Thu gom, quét dọn rác rơi vãi lên xe;

Điều khiển xe đến điểm kế tiếp, công việc tiếp diễn đến lúc đầy xe;

Điều khiển xe về bãi đổ rác

Cán và đổ rác tại bãi

Hết ca vệ sinh phương tiện, giao ca.

Điều kiện áp dụng:

Phương tiện thu gom là xe ép loại 7 tấn

Cự ly vận chuyển là 16km

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá (đồng)
MT2.02.04	Công tác thu gom rác từ thùng bên đường về bãi					
	Cự ly: 12km	Tấn	20.925	9.447	49.278	79.651
	Cự ly: 14km	Tấn	20.925	9.447	54.905	85.27
	Cự ly: 16km	Tấn	20.925	9.447	60.837	91.20
	Cự ly: 18km	Tấn	20.925	9.447	67.073	97.44
	Cự ly: 20km	Tấn	20.925	9.447	73.613	103.98

Mức đơn giá ca máy đã được cộng thêm 15% mức cước cơ bản đối với phương tiện tự do.

MT2.03.00 CÔNG TÁC BẢO QUẢN VỆ SINH THÙNG

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị phương tiện, công cụ lao động;
- Di chuyển phương tiện đến điểm đặt thùng;
- Nhặt rác rơi vãi bỏ vào thùng, kéo thùng về đúng vị trí (nếu bị đẩy đi nơi khác);
- Dùng rẻ lau, bàn chải cước, xà phòng cọ rửa thùng;
- Lau khô bên ngoài thùng, xịt thuốc khử mùi bên trong thùng, công việc tiếp diễn đến hết ca làm việc
- Hết ca vệ sinh phương tiện.

Điều kiện áp dụng:

Phương tiện thu gom là xe đạp.

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá (đồng)
MT2.03.00	Công tác bảo quản, vệ sinh thùng.	100thùng	30.652	36.070		66.722

MT2.04.00 CÔNG TÁC THU GOM, VẬN CHUYỂN RÁC SINH HOẠT CỦA CÁC CƠ SỞ Y TẾ, RÁC Y TẾ, BỆNH PHẨM CHUYỂN ĐẾN KHU XỬ LÝ.

MT2.04.01 CÔNG TÁC THU GOM, VẬN CHUYỂN RÁC SINH HOẠT CỦA CÁC CƠ SỞ Y TẾ.

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị phương tiện, công cụ lao động;
- Di chuyển phương tiện đến điểm lấy rác;
- Kéo thùng từ kho chứa của bệnh viện, nạp rác từ thùng vào máng hứng, ép vào xe;
- Thu gom, quét dọn rác rơi vãi lên xe, kéo thùng trống trở lại vào kho;
- Điều khiển xe đến điểm kế tiếp, công việc tiếp diễn đến lúc đầy xe;
- Điều khiển xe đến khu xử lý;
- Cán và đổ rác tại bãi đổ rác;
- Hết ca vệ sinh phương tiện.

Điều kiện áp dụng:

Phương tiện thu gom là xe ép 2T.

Cự ly thu gom bình quân là 28,5km

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá (đồng)
MT2.04.01	Công tác thu gom rác sinh hoạt của các cơ sở y tế.	Tấn	20.925	21.559	76.572	119.056

Mức đơn giá ca máy đã được cộng thêm 15% mức cước cơ bản đối với phương tiện tự đổ.

MT2.04.02 CÔNG TÁC THU GOM, VẬN CHUYỂN RÁC Y TẾ, BỆNH PHẨM BẰNG THÙNG NHỰA.

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị phương tiện, công cụ lao động;
- Di chuyển phương tiện đến điểm lấy rác;
- Lao động phổ thông chuyển các thùng rác y tế, rác bệnh phẩm ra ngoài cân xác định khối lượng.
- Sau đó chuyển thùng nhựa sạch từ trên xe đẩy vào vị trí cũ;
- Tiếp tục thao tác đến khi hết rác y tế, bệnh phẩm;
- Điều khiển xe đến điểm kế tiếp, công việc tiếp diễn đến lúc đầy xe;
- Lái xe điều khiển xe đến khu xử lý, bốc xuống giao cho nhân viên kho ghi khối lượng;
- Công việc tiếp tục theo điều độ chung đến hết ca làm việc;
- Hết ca vệ sinh phương tiện, giao ca.

Điều kiện áp dụng:

Phương tiện thu gom là xe tải thùng kín <= 1,5T.
 Cự ly thu gom bình quân là 65km

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá (đồng)
MT2.04.02	Công tác thu gom, vận chuyển rác y tế và bệnh phẩm bằng thùng nhựa.	Tấn	457.582	140.448	434.406	1.032.436

Mức đơn giá ca máy đã được cộng thêm 15% mức cước cơ bản đối với phương tiện tự do.

MT2.04.03 CÔNG TÁC THU GOM, VẬN CHUYỂN RÁC Y TẾ, BỆNH PHẨM BẰNG THÙNG

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị phương tiện, công cụ lao động;
- Di chuyển phương tiện đến điểm lấy rác;
- Lao động phổ thông dán thùng, mở thùng rác y tế, bệnh phẩm đưa vào thùng carton;
- Dán thùng carton, đưa lên bàn cân, cân ghi số liệu sau đó đưa lên thùng xe;
- Tiếp tục thao tác đến khi hết rác y tế, bệnh phẩm;
- Điều khiển xe đến điểm kế tiếp, công việc tiếp diễn đến lúc đầy xe;
- Lái xe điều khiển xe đến khu xử lý, bốc xuống giao cho nhân viên kho ghi khối lượng;
- Công việc tiếp tục theo điều độ chung đến hết ca làm việc;
- Hết ca vệ sinh phương tiện, giao ca.

Điều kiện áp dụng:

Phương tiện thu gom là xe tải thùng kín <= 1,5T.
 Cự ly thu gom bình quân là 65km

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá (đồng)
MT2.04.03	Công tác thu gom, vận chuyển rác y tế và bệnh phẩm bằng thùng Carton.	Tấn	2.521.736	168.590	521.437	3.211.763

Mức đơn giá ca máy đã được cộng thêm 15% mức cước cơ bản đối với phương tiện tự do.

112

MT2.06.00 CÔNG TÁC XÚC RÁC, XÀ BẦN (PHÉ THẢI XÂY DỰNG ...) BẰNG CƠ GIỚI
MT2.06.01 CÔNG TÁC XÚC RÁC BẰNG CƠ GIỚI

Thành phần công việc:

Chuẩn bị phương tiện, công cụ lao động;
Di chuyển phương tiện đến điểm xúc rác;
Lái xe xúc điều khiển, tếm gọn lượng rác vào điểm tập trung trong trạm;
Xúc rác lên xe tải ben cho đến lúc đầy xe;
Lái xe xúc điều khiển gàu xúc ém rác trên thùng tải ben;
Tiếp tục xúc cho đến lúc đầy xe, tếm dọn rác rơi vãi vào điểm tập trung;
Công việc tiếp tục cho từng tải ben chờ sẵn đến hết ca làm việc;
Hết ca vệ sinh phương tiện, giao ca.

Điều kiện áp dụng:

Phương tiện thu gom là xe xúc;
Định mức năng suất của máy xúc là 16 tấn/giờ.

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá (đồng)
MT2.06.01	Công tác xúc rác sinh hoạt bằng cơ giới	Tấn		1.317	4.183	5.500

MT2.06.02 CÔNG TÁC XÚC XÀ BẦN (PHÉ THẢI XÂY DỰNG ...) BẰNG CƠ GIỚI

Thành phần công việc:

Chuẩn bị phương tiện, công cụ lao động;
Di chuyển phương tiện đến điểm xúc xà bần;
Lái xe xúc điều khiển, tếm gọn lượng xà bần vào điểm tập trung trong trạm;
Xúc xà bần lên xe tải ben cho đến lúc đầy xe;
Tiếp tục xúc cho đến lúc đầy xe, tếm dọn xà bần rơi vãi vào điểm tập trung;
Công việc tiếp tục cho từng tải ben chờ sẵn đến hết ca làm việc;
Hết ca vệ sinh phương tiện, giao ca.

Điều kiện áp dụng:

Phương tiện thu gom là xe xúc;
Định mức năng suất của máy xúc là 20 tấn/giờ.

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá (đồng)
MT2.06.02	Công tác xúc xà bần sinh hoạt bằng cơ giới	Tấn		2.646	5.064	7.710

113

**MT2.06.03 CÔNG TÁC XÚC RÁC CẶN, XÀ BẮN (PHÊ THÁI XÂY DỰNG ...) DỌN QUANG
BẢNG CƠ GIỚI**

Thành phần công việc:

Chuẩn bị phương tiện, công cụ lao động;
 Di chuyển phương tiện đến điểm xúc rác cặn, xà bần;
 Lái xe xúc điều khiển, tếm gọn lượng xà bần vào điểm tập trung trong trạm;
 Xúc xà bần lên xe tải ben cho đến lúc đầy xe;
 Tiếp tục xúc cho đến lúc đầy xe, tếm dọn xà bần rơi vào điểm tập trung;
 Công việc tiếp tục cho từng tải ben chờ sẵn đến hết ca làm việc;
 Hết ca vệ sinh phương tiện, giao ca.

Điều kiện áp dụng:

Phương tiện thu gom là xe xúc;
 Định mức năng suất của máy xúc là 16 tấn/giờ.

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá (đồng)
MT2.06.03	Công tác xúc rác cặn, xà bần dọn quang bằng cơ giới	Tấn		563	5.874	6.437

MT2.07.021 CÔNG TÁC VẬN CHUYỂN PHÊ THÁI XÂY DỰNG (XÀ BẮN)

Thành phần công việc:

Chuẩn bị phương tiện, công cụ lao động;
 Di chuyển phương tiện đến điểm lấy xà bần;
 Sau khi đầy xà bần, lao động phổ thông cào, tếm trên thùng xe, phủ lưới, buộc dây;
 Lái xe điều khiển đến khu xử lý, chạy qua cầu cân xác định tải trọng;
 Điều khiển xe đến theo hướng dẫn của nhân viên ở bãi;
 Điều khiển xe lại cầu cân, cân xe không để xác định khối lượng rác, lấy phiếu;
 Điều khiển xe về điểm lấy xà bần, công việc tiếp tục cho đến hết ca sản xuất
 Hết ca vệ sinh phương tiện, giao ca.

Điều kiện áp dụng:

Phương tiện vận chuyển là xe tải 7 tấn;
 cự ly vận chuyển là 18,7km

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá (đồng)
MT2.07.021	Công tác vận chuyển xà bần từ trạm trung chuyển đến khu xử lý					
	Cự ly: 15km	Tấn	644	2.070	19.348	22.062
	Cự ly: 18,7km	Tấn	644	2.070	25.562	28.276
	Cự ly: 20km	Tấn	644	2.070	27.648	30.362
	Cự ly: 22km	Tấn	644	2.070	31.495	34.209
	Cự ly: 24km	Tấn	644	2.070	34.991	37.705

Mức đơn giá ca máy đã được cộng thêm 15% mức cước cơ bản đối với phương tiện tự do.

MT2.07.022 CÔNG TÁC VẬN CHUYỂN PHÉ THẢI XÂY DỰNG (XÀ BẦN)

Thành phần công việc:

Chuẩn bị phương tiện, công cụ lao động;
 Di chuyển phương tiện đến điểm lấy xà bần;
 Sau khi đẩy xà bần, lao động phổ thông cào, tếm trên thùng xe, phủ lưới, buộc dây;
 Lái xe điều khiển đến khu xử lý, chạy qua cầu cân xác định tải trọng;
 Điều khiển xe đến theo hướng dẫn của nhân viên ở bãi;
 Điều khiển xe lại cầu cân, cân xe không để xác định khối lượng rác, lấy phiếu;
 Điều khiển xe về điểm lấy xà bần, công việc tiếp tục cho đến hết ca sản xuất
 Hết ca vệ sinh phương tiện, giao ca.

Điều kiện áp dụng:

Phương tiện vận chuyển là xe tải 10 tấn;
 Cụ ly vận chuyển là 18,7km

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá (đồng)
MT2.07.022	Công tác vận chuyển xà bần từ trạm trung chuyển đến khu xử lý					
	Cụ ly: 15km	Tấn	625	1.905	23.099	25.629
	Cụ ly: 18,7km	Tấn	625	1.905	30.517	33.047
	Cụ ly: 20km	Tấn	625	1.905	33.008	35.538
	Cụ ly: 22km	Tấn	625	1.905	37.600	40.130
	Cụ ly: 24km	Tấn	625	1.905	41.775	44.305

Mức đơn giá ca máy đã được cộng thêm 15% mức cước cơ bản đối với phương tiện tự do.

MT2.07.031 CÔNG TÁC VẬN CHUYỂN RÁC CẶN PHÉ THẢI XÂY DỰNG (XÀ BẦN) ĐƠN C

Thành phần công việc:

Chuẩn bị phương tiện, công cụ lao động;
 Di chuyển phương tiện đến điểm lấy rác;
 Sau khi đẩy rác cặn, xà bần, lao động phổ thông cào, tếm trên thùng xe, phủ lưới, buộc dây;
 Lái xe điều khiển đến khu xử lý, chạy qua cầu cân xác định tải trọng;
 Điều khiển xe đến theo hướng dẫn của nhân viên ở bãi;
 Điều khiển xe lại cầu cân, cân xe không để xác định khối lượng rác, lấy phiếu;
 Điều khiển xe về điểm lấy rác, xà bần, công việc tiếp tục cho đến hết ca sản xuất
 Hết ca vệ sinh phương tiện, giao ca.

Điều kiện áp dụng:

Phương tiện vận chuyển là xe tải 7 tấn;
 Cụ ly vận chuyển là 23km

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá (đồng)
MT2.07.031	Công tác vận chuyển xà bần chuyển đến khu xử lý	Tấn	644	2.981	36.809	40.434

Mức đơn giá ca máy đã được cộng thêm 15% mức cước cơ bản đối với phương tiện tự do.

115

MT2.07.032 CÔNG TÁC VẬN CHUYỂN RÁC CẠN PHÉ THẢI XÂY DỰNG (XÀ BẮN) ĐƠN QUANG

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị phương tiện, công cụ lao động;
- Di chuyển phương tiện đến điểm lấy rác;
- Sau khi đẩy rác cạn, xà bần, lao động phổ thông cào, tếm trên thùng xe, phủ lưới, buộc dây;
- Lái xe điều khiển đến khu xử lý, chạy qua cầu cân xác định tải trọng;
- Điều khiển xe đến theo hướng dẫn của nhân viên ở bãi;
- Điều khiển xe lại cầu cân, cân xe không để xác định khối lượng rác, lấy phiếu;
- Điều khiển xe về điểm lấy rác, xà bần, công việc tiếp tục cho đến hết ca sản xuất
- Hết ca vệ sinh phương tiện, giao ca.

Điều kiện áp dụng:

- Phương tiện vận chuyển là xe tải 10tấn;
- Cự ly vận chuyển là 23km

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá (đồng)
MT2.07.032	Công tác vận chuyển xà bần chuyển đến khu xử lý	Tấn	625	2.816	45.113	48.554

Mức đơn giá ca máy đã được cộng thêm 15% mức cước cơ bản đối với phương tiện tự đổ.

Chương: III
CÔNG TÁC XỬ LÝ RÁC

MT3.01.00 CÔNG TÁC CHÔN LẬP RÁC VỚI KỸ THUẬT ĐƠN GIẢN VÀ CÔNG SUẤT BÃI < 200 T/NGÀY

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị dụng cụ và trang bị bảo hộ lao động lao động;
- Ghi chép khối lượng và hướng dẫn chỗ đổ cho các xe tập kết rác;
- Dùng cào san rác cục bộ để làm gọn bãi;
- Dùng vôi và một vài hoá chất để trừ muỗi;
- San ủi rác khi các điểm đổ đã đầy;

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá (đồng)
MT3.01.00	Công tác xử lý, san ủi rác với kỹ thuật đơn giản và công suất bãi < 200T/ngày	Tấn	2.416	949	32.029	35.394

Chương: IV
CÔNG TÁC XỬ LÝ RÁC Y TẾ

MT4.01.00 CÔNG TÁC XỬ LÝ RÁC Y TẾ ĐỐT BẰNG CỬI (LÒ THỦ CÔNG)

Thành phần công việc:

** Đốt rác y tế, bệnh phẩm*

- Bố xếp thùng carton chứa rác y tế, bệnh phẩm trong kho chứa chuyển đến lò đốt;
- Lần lượt xếp vào buồng đốt, tạt dầu lửa vào củi, đóng kín các cửa lò, châm lửa;
- Sau khi rác y tế, bệnh phẩm cháy hết, xịt nước vào lò để làm nguội;
- Cào tro ra ngoài, đổ tro vào thùng tole. Tiếp tục ca đốt khác.

** Chôn tro*

- Tưới nước tro làm nguội, chất lên xe chuyển đến bãi chôn lấp;
- Đào hố chôn, rắc vôi, cho tro vào bao nylon đặt xuống hố chôn, lấp đất, đóng cọc mốc;
- Công việc cứ tiếp tục đến hết ca làm việc, vệ sinh phương tiện.

Điều kiện áp dụng:

- Lò đốt rác y tế;
- Một ca đốt được 25 thùng carton/lò.

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá (đồng)
MT4.01.00	Công tác xử lý rác y tế đốt bằng củi	Tấn	1.718.716	272.103		1.990.819

Chương: V
CÔNG TÁC TƯỚI NƯỚC RỬA ĐƯỜNG

MT5.01.00 CÔNG TÁC TƯỚI NƯỚC RỬA ĐƯỜNG

Thành phần công việc:

Chuẩn bị phương tiện, dụng cụ và trang bị bảo hộ lao động.

Xe lấy nước để đúng tuyến quy định, các van phải được khoá, vòi phun phải được thông.

Đề miệng téc đóng họng nước, khi téc đầy khoá van họng nước, đậy nắp téc nước, khoá chặt.

Xe rửa đường bằng các bép ở đầu xe, với tốc độ rửa 6km/giờ, áp lực phun 5kg/cm²

Khi tưới nước rửa đường chống bụi, xe chạy với tốc độ 8-10km/giờ.

Sau khi hoàn thành công việc xoay bép lên phía trên để tránh vỡ khi gặp ổ gà.

Vệ sinh và bàn giao xe đầy đủ cho bảo vệ đơn vị.

Điều kiện áp dụng:

Dung tích xe Ôtô từ 5m³-7m³

Bảng mức quy định với cự ly bình quân 6km/lượt. Khi cự ly bình quân tăng từ >6km/lượt đến 10km/lượt thì định mức được điều chỉnh theo hệ số 1,15

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá (đồng)
MT5.01.00	Công tác tưới nước rửa đường					
	Xe 5m ³	m ³			8.233	
	Xe 7m ³	m ³			9.106	

MT5.02.00 CÔNG TÁC VẬN HÀNH HỆ THỐNG BƠM NƯỚC HỒ, NƯỚC SÔNG, NƯỚC NGẦM TỪ GIẾNG CUNG CẤP NƯỚC RỬA ĐƯỜNG.

Thành phần công việc:

Chuẩn bị phương tiện, dụng cụ và trang bị bảo hộ lao động.

Kiểm tra cấu dao, hệ thống đường ống, máy bơm bảo đảm trong trạng thái hoạt động tốt.

Đóng cấu dao điện 3 pha cho máy bơm hoạt động.

Định kỳ bảo dưỡng động cơ 3 pha; kiểm tra bơm mỡ vòng bi, vệ sinh động cơ, chổi góp, kiểm tra hệ thống điện, ... theo quy định xả nước bẩn hệ thống ống 01 lần/tháng.

Téc chứa nước 48m³; xả nạo vét bùn cặn dưới đáy téc, vệ sinh, kiểm tra độ rò rỉ. Định kỳ sơn và tráng nhựa đường bên trong.

Họng hút: Nạo vét bùn cặn đáy bể, gạt bỏ chướng ngại vật xung quanh hàng rào, nắn kiểm tra các loại lưới.

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá (đồng)
MT5.02.00	Công tác vận hành hệ thống bơm nước hồ, nước sông, nước ngầm từ giếng cung cấp nước rửa đường.	100m ³	205	8.543		8.7

Chương: VI CÔNG TÁC DUY TRÌ NHÀ VỆ SINH CÔNG CỘNG

MT6.01.00 CÔNG TÁC QUÉT DỌN NHÀ VỆ SINH CÔNG CỘNG

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị phương tiện, dụng cụ và trang bị bảo hộ lao động.
- Dùng xẻng, chổi dọn phân trên phạm vi quản lý
- Dội nước trên mặt bằng từng hố và máng tiêu (nếu có).
- Quét mạng nhện, dọn rác, phế thải xung quanh nhà vệ sinh công cộng và trên đường vào nhà WC;
- Dùng chổi cọ xung quanh miệng hố;
- Vẩy thuốc sát trùng và đầu xả;
- Vệ sinh dụng cụ và thu dọn dụng cụ.

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá (đồng)
MT6.01.00	Công tác quét dọn nhà vệ sinh công cộng	Hố/ca	1.231	3.906		5.137

MT6.02.00 CÔNG TÁC THU DỌN PHÂN CỦA NHÀ VỆ SINH HAI NGĂN

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị phương tiện, dụng cụ và trang bị bảo hộ lao động.
- Đưa xe đến địa điểm làm việc, đỗ cách hè 0,2m, thông báo với đại diện chủ nhà về việc thu phân;
- Kiểm tra mặt bằng khu vực hố xí để bố trí vị trí đặt thùng cho thích hợp;
- Kiểm tra độ đặc, loãng của phân. nếu phân loãng phải dùng đất độn quấy trước nắp hố phân để đề phòng phân loãng chảy mạnh ra khi ddục nắp.
- Dùng xà beng bẩy nắp để chuẩn bị xúc phân vào thùng;
- Dùng xẻng xúc phân từ hố ra thùng, tránh rơi vãi. Dùng độn phủ lên mặt thùng tránh bốc mùi;
- Gánh chuyển phân ra xe ô tô; tránh rơi vãi và phải nhanh;
- Sau khi thu dọn phân xong dùng xi măng trát kín chỗ cây lại, Vệ sinh sạch sẽ khu vực thu phân
- Nghiệm thu khối lượng và giao khối lượng đã thu dọn được cho đơn vị có nhu cầu.
- Rửa sạch dụng cụ trước khi nhập kho;
- Vệ sinh cá nhân trước khi về.

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá (đồng)
MT6.02.00	Công tác thu dọn phân của nhà vệ sinh 2 ngăn	Tấn	41.569	246.078	364.184	651.831

Mức đơn giá ca máy đã được cộng thêm 15% mức cước cơ bản đối với phương tiện tự do.

MT6.03.00 CÔNG TÁC THU DỌN PHÂN XÍ MÁYThành phần công việc:

Chuẩn bị trang bị bảo hộ lao động;

Chuẩn bị và kiểm tra phương tiện, công cụ làm việc;

Thông báo cho bên A biết thời gian bơm phân xí máy và hướng dẫn cho bên A kiểm tra téc chứa phân trước khi bơm phân;

Dùng xà beng cây lỗ thăm bể phốt. Lắp vòi bơm từ xe đến bể phốt. Kiểm tra lượng nước trong bể phốt, nếu không đủ thì đổ thêm nước. Dùng cào hai răng đảo đều hỗn hợp phân, để đảm bảo độ loãng để máy bơm hoạt động dễ dàng;

Cho đầu ống hút của vòi bơm vào bể phốt và cho máy bơm chân không hoạt động, trong quá trình bơm phải di chuyển đầu vòi để hút phân trong bể;

Khi hút hết phân rửa vòi bơm, tháo vòi bơm đặt vào xe;

Trát vị trí đục lấy phân, vệ sinh sạch sẽ nơi làm việc;

Nghiệm thu và ký phiếu xác nhận hoàn thành công việc;

Kiểm tra phương tiện và dụng cụ trước khi rời khỏi nơi làm việc;

Vệ sinh dụng cụ và bản thân khi kết thúc ca làm việc.

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá (đồng)
MT6.03.00	Công tác thu dọn phân xí máy bằng xe hút phân 4,5T	Tấn	289	3.724	22.978	26.991